

Quản lý tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Nguyễn Quang Huy
Trường Đại học Giao thông Vận tải

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá thực trạng quản lý tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở Việt Nam theo 3 khía cạnh: quản lý vốn lưu động (quản lý vốn bằng tiền, quản lý các khoản phải thu, quản lý hàng tồn kho), đầu tư, tài trợ; Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính tập trung khảo sát ở 135 Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, trên cơ sở phân tích dữ liệu thu được tác giả đã đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện hoạt động quản lý tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đóng góp rất nhiều cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Khoảng 80% lực lượng lao động ở Nhật Bản và 50% lao động ở Đức làm việc tại các DNVVN. Ở Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục Thống kê các doanh nghiệp vừa và nhỏ tuyển dụng hơn 1 triệu lao động trên phạm vi cả nước. Có thể thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra phần lớn việc làm ở Việt Nam cũng như trên thế giới, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân, là động lực cho sự phát triển kinh tế ở các quốc gia. Cũng như ở hầu hết các nước đang phát triển, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có vai trò thúc đẩy sự chuyển mình và cất cánh của nền kinh tế Việt Nam khi đóng góp khoảng 50% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động. Tuy nhiên, Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn cũng như trong công tác quản lý nguồn tài chính của đơn vị. Một số lượng lớn các DNVVN phá sản được cho là do các nhà quản lý không có khả năng lập kế hoạch tài chính và không có biện pháp kiểm soát phù hợp với tài sản lưu động và nợ ngắn hạn hơn nữa chủ sở hữu có xu hướng tự quản lý tài chính của doanh nghiệp mình để giảm chi phí hoạt động do đó hiệu quả quản lý tài chính không cao. Quản lý tài chính kém có thể làm giảm kết quả kinh doanh và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng của các doanh nghiệp. Ngược lại, quản lý tài chính hiệu quả có thể sẽ thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cho các DNVVN.

Quản lý tài chính là hoạt động quản lý liên quan đến tất cả các lĩnh vực tài chính - không chỉ trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn trong doanh nghiệp, mà còn liên quan đến các quyết định đầu tư, sản xuất, tiếp thị hoặc nhân sự và tổng hiệu suất của doanh nghiệp. Quản lý tài chính là quan tâm đến việc huy động các nguồn vốn cần thiết để tài trợ cho tài sản và

các hoạt động của doanh nghiệp, việc phân bổ các nguồn vốn khan hiếm này phải đảm bảo được sử dụng hiệu quả để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Quản lý tài chính hiệu quả, trong nghiên cứu này, được định nghĩa là quản lý tài chính đạt được các mục tiêu quản lý mà không lãng phí nguồn tài chính của đơn vị.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính tập trung khảo sát ở 135 Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Tác giả tiến hành phỏng vấn, gửi bảng câu hỏi điều tra với các chuyên gia là các giảng viên, chuyên gia tài chính và nhân viên kế toán có kinh nghiệm lâu năm, giữ chức vụ nhất định trong các công ty vừa và nhỏ và có kiến thức sâu về tài chính để xây dựng và hiệu chỉnh thang đo. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng khảo sát theo thang đo likert sau đó được tác giả kiểm định độ tin cậy theo thang đo Cronbach's alpha. Phương pháp thống kê mô tả và so sánh được tác giả sử dụng để tổng hợp kết quả nghiên cứu. Những người trả lời được chọn bằng cách sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên có hệ thống chủ yếu là chủ sở hữu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Quản lý vốn bằng tiền

Quản lý vốn bằng tiền	Trung bình	Mức độ
Doanh nghiệp có tài khoản ngân hàng	4.00	Rất cao
Doanh nghiệp thường thiếu tiền mặt	3.18	Cao
Doanh nghiệp có kế hoạch chuẩn bị ngân sách tiền mặt	1.44	Rất thấp
Chủ sở hữu/ người quản lý tham gia hoạch định lượng ngân sách tiền mặt	2.18	Thấp
Doanh nghiệp để số dư tiền mặt tối thiểu theo kinh nghiệm của chủ sở hữu	2.11	Thấp
Thặng dư tiền tạm thời được đầu tư vào thị trường chứng khoán	1.37	Rất thấp
Doanh nghiệp có kiểm soát nội bộ về vốn bằng tiền	1.81	Rất thấp
doanh nghiệp đặt số dư tiền mặt dựa trên dữ liệu các năm trước	3.15	Cao

Từ bảng thống kê kết quả khảo sát công tác quản lý vốn bằng tiền tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể thấy mặc dù các doanh nghiệp đều có tài khoản tại ngân hàng (Mean = 4.00), tuy nhiên hầu hết các doanh nghiệp đều thường xuyên để thiếu hụt lượng tiền mặt trong hoạt động kinh doanh của họ (Mean = 3.18). Tương tự, kết quả cho thấy rằng một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có lượng tiền mặt dư thừa nhưng không đầu tư vào thị trường chứng khoán để tạo thêm thu nhập mà để tiền nhàn rỗi trong kết hành động này cản trở sự tăng trưởng của Doanh nghiệp cuối cùng dẫn đến thất bại trong kinh doanh do không sử dụng hiệu quả nguồn vốn bằng tiền như các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra; Hơn nữa ở các doanh nghiệp luôn không có sự chuẩn bị sẵn tiền mặt cho các hoạt động thanh toán, lượng tiền mặt dự trữ phần lớn được lấy từ việc xem xét tiền dự trữ ở các năm trước mà không dựa vào kế hoạch hoạt động trong tương lai (Mean: 3.15) do đó đôi khi dẫn đến thiếu hụt lượng tiền mặt trong lưu thông cản trở quá trình thanh toán và thỉnh thoảng lại tổn quý quá nhiều điều này chứng tỏ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam hiện nay quản lý và sử dụng vốn bằng tiền chưa thực sự hiệu quả.

3.2 Quản lý các khoản phải thu

Quản lý các khoản phải thu	Trung bình	Mức độ
Doanh nghiệp bán hàng hóa / dịch vụ theo hình thức tín dụng thương mại	3.33	Rất cao
Doanh nghiệp xem xét mức độ phản trả nợ khó đòi	1.93	Thấp
Doanh nghiệp có xây dựng chính sách tín dụng	1.78	Thấp
Doanh nghiệp thực hiện kiểm soát và xử lý các khoản nợ khó đòi	1.67	Rất thấp

Kết quả khảo sát cho thấy các DNVVN đều kinh doanh hàng hóa dịch vụ theo hình thức tín dụng thương mại (Mean = 3.33). Tín dụng thương mại đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện tăng doanh số và tăng thị phần ở các Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, có thể thấy các khoản nợ thương mại là tài sản chính trên hầu hết các bảng cân đối kế toán của các công ty. Tuy nhiên phần lớn các DNVVN không có một chính sách tín dụng cụ thể để kiểm soát hoạt động bán chịu cho khách hàng (Mean = 2,15), có nghĩa là doanh nghiệp chỉ tập trung gia tăng doanh số mà không kiểm tra xem khách hàng có đủ điều kiện được cấp tín dụng hay không và mức tín dụng nên được cấp là bao nhiêu. Điều này làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu hơn nữa các khoản nợ khó đòi chưa được doanh nghiệp xem xét (Mean = 1.93) làm cho việc thu hồi các khoản tín dụng khó khăn hơn. Tương tự, có sự kiểm soát thấp đối với việc xóa sổ và xử lý các khoản nợ khó đòi (mean = 1,67) và điều này làm tăng chi phí dưới dạng các khoản dự phòng nợ khó đòi, làm giảm lợi nhuận của các DNVVN.

3.3 Quản lý hàng tồn kho

Nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù các DNVVN có

Quản lý hàng tồn kho	Trung bình	Mức độ
Có các biện pháp bảo vệ phòng chống mất cắp hàng tồn kho	3.41	Rất cao
Mức tồn kho được xác định dựa trên kinh nghiệm của chủ sở hữu	3.19	Cao
Doanh nghiệp kiểm kê hàng tồn kho định kỳ	2.04	Thấp
Doanh nghiệp có biện pháp phòng cháy cho hàng tồn kho	1.41	Rất thấp
Doanh nghiệp có kế hoạch dự trữ hàng tồn kho	1.63	Rất thấp

các biện pháp phòng chống mất cắp hàng tồn kho (mean = 3.41) tuy nhiên lại chưa có các biện pháp phòng chống cháy nổ nơi dự trữ hàng tồn kho (mean = 1.63) do đó có thể dẫn đến mất mát khi doanh nghiệp gặp rủi ro trong trường hợp cháy nổ. Hơn nữa phần lớn các DNVVN ít thực hiện kiểm kê hàng tồn kho định kỳ và chưa có kế hoạch về việc dự trữ hàng tồn kho (mean = 1.64) khiến các DNVVN khó khăn trong việc nắm bắt số lượng hàng tồn kho cần nhập và thời điểm cần mua bổ sung. Điều này đặt ra một thách thức lớn vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến vốn lưu động của doanh nghiệp.

3.4 Quản lý đầu tư

Đầu tư	Trung bình	Mức độ
Doanh nghiệp có tiền để đầu tư vào các dự án dài hạn	2.67	Cao
Doanh nghiệp đầu tư vào tài sản dài hạn	2.81	Cao
Doanh nghiệp sử dụng giá trị hiện tại thuần để đánh giá dự án đầu tư	1.39	Rất thấp
Doanh nghiệp đầu tư vào bất động sản	1.70	Rất thấp
Doanh nghiệp xem xét các dự án đầu tư sau một khoản thời gian nhất định	1.93	Thấp

Kết quả cho thấy một số doanh nghiệp có tiền để đầu tư vào các dự án dài hạn (mean 2.67) và đầu tư vào tài sản dài hạn (mean = 2.81). Tuy nhiên, việc sử dụng các tài sản dài hạn còn chưa hiệu quả, nhiều chủ doanh nghiệp cho biết việc sử dụng tài sản dài hạn mang lại hiệu quả thấp dẫn đến chi phí tăng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Hơn nữa có rất ít doanh nghiệp sử dụng NPV (mean = 1.39) để đánh giá dự án đầu tư gây rủi ro cho các dự án dài hạn. Tương tự, tỷ lệ DNVVN đầu tư vào bất động sản rất thấp (mean = 1.70) Điều này cho thấy rõ ràng các khoản đầu tư gần như có thể chuyển đổi không phải là ưu tiên trong hoạt động đầu tư ở các DNVVN. Các khoản đầu tư đã được thực hiện thường không được xem xét định kỳ (mean = 1.95) có nghĩa là nếu khoản đầu tư không có khả năng sinh lời thì không có cơ sở để đánh giá và lậkip thời đưa ra giải pháp để đưa khoản đầu tư trở lại đúng hướng do đó có thể mất khoản đầu tư ban đầu.

3.5 Tài trợ

Kết quả cho thấy DNVVN đang tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình thông qua nguồn vốn chủ sở hữu và các quỹ (Mean = 3.15), khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng của các DNVVN thấp (Mean = 2,46). Vấn đề này là phổ biến ở hầu hết tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ do thiếu tài sản đảm bảo thế chấp, hồ sơ tài

Tài trợ	Trung bình	Mức độ
Doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn chủ và các quỹ để kinh doanh	3.15	Cao
Doanh nghiệp để vay vốn ngân hàng	2.46	Thấp
Doanh nghiệp sử dụng kết hợp nguồn vốn nội bộ và vốn vay	2.61	Cao
Doanh nghiệp thiết lập cơ cấu nguồn vốn dựa trên lý thuyết	1.74	Rất thấp
Doanh nghiệp chỉ sử dụng vốn vay	1.63	Thấp

chính kém dẫn đến khó tiếp cận nguồn vốn vay từ các ngân hàng. Phần lớn các DNVTN sử dụng hỗn hợp giữa nguồn vốn nội bộ và nguồn tài trợ bên ngoài (Mean = 2,61). Điều này đặc biệt dành cho một số trong số ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận tín dụng từ các tổ chức tài chính và từ hoạt động tín dụng thương mại. Các phát hiện cũng cho thấy rằng rất ít doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ sử dụng vốn vay cho hoạt động kinh doanh vì chi phí lãi suất cao.

4. Kiến nghị

Nhà nước, Bộ tài chính và các tổ chức tài chính nên cung cấp một nền tảng để đào tạo các chủ sở hữu doanh nghiệp vừa và nhỏ về cách áp dụng và thực hiện hoạt động quản lý vốn lưu động, đặc biệt là quản lý tiền mặt vì tiền mặt là nguồn sống của mọi doanh nghiệp. Hơn nữa cần có những hoạch định cụ thể về lượng tiền dự trữ tại đơn vị để đảm bảo khâu thanh toán cũng như tránh dự trữ tiền quá mức, đẩy tiền nhàn rỗi vào hoạt động đầu tư sinh lời, sử dụng tối ưu nguồn vốn bằng tiền tại đơn vị.

Để đảm bảo sự tồn tại lâu dài của các DNVTN, các chủ sở hữu DNVTN cần thiết đưa ra các chính sách tín dụng liên quan đến hoạt động mua bán chịu và quy định cách thức thu hồi các khoản nợ phải thu đồng thời nắm được khi nào cần xử lý các khoản nợ khó đòi để giảm thiểu thiệt hại phát sinh do không thanh toán được.

Chủ sở hữu SMEs cần đưa ra các biện pháp quản lý hàng tồn kho hiệu quả hơn để đảm bảo rằng việc dự trữ hàng tồn kho ở mức tối thiểu và tối đa để doanh nghiệp không bị hết hàng cũng như không bị tồn đọng quá nhiều vốn vào hàng tồn kho làm ảnh hưởng đến vốn lưu động. Ngoài ra cần có chính sách phòng cháy chữa cháy đối với nơi dự trữ hàng tồn kho và tiến hành thực hiện kiểm kê hàng tồn kho định kỳ để tránh xảy ra mất mát, hư hỏng.

Bộ Tài chính và Kế hoạch Kinh tế, Ngân hàng Việt Nam nên cung cấp một nền tảng thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn tài chính có thể cho phép họ điều hành công việc kinh doanh của mình với chi phí tài chính hợp lý. Điều này là cần thiết vì hiện nay các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó vay vốn ngân hàng và phần lớn chỉ sử dụng nguồn vốn nội. Nên có chính sách ưu đãi về lãi suất cho các DNVTN hơn nữa các yêu cầu để tiếp cận nguồn vốn đó cũng phải hợp lý để không đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ ra xa.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên đánh giá cao quản lý tài chính và xem thực tiễn quản lý tài chính là một trong những công cụ để cải thiện và tăng lợi nhuận đồng thời cần thiết cân nhắc các hoạt động đầu tư tránh để vốn nhàn rỗi không sinh lời, phải sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đánh giá khả năng sinh lời của từng dự án, hơn nữa định kỳ cần thiết phải thực hiện đánh giá và xem xét lại các dự án đã đầu tư để có những quyết định thay đổi điều chỉnh dự án đi đúng hướng nhằm sinh lời tránh mất khoản đầu tư ban đầu.

Các khóa đào tạo hướng dẫn về cách lập và đọc BCTC nên được tổ chức cho các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ để giúp họ có thể đọc hiểu và nắm bắt tình hình hoạt động của doanh nghiệp cũng như biết cách kiểm soát chi phí. Cung cấp các chương trình đào tạo về kỹ năng quản lý tài chính cho chủ sở hữu và nhà quản lý của các doanh nghiệp vừa và nhỏ./.

Tài liệu tham khảo

- Hande Karadag. 2015. Financial Management Challenges In Small and Medium-Sized Enterprises: A Strategic Management Approach, Emerging Markets Journal, Volume 5 No 1.
- Turyahebwa Abanis. 2013. Financial Management Practices In Small And Medium Enterprises in Selected Districts In Western Uganda. Research Journal of Finance and Accounting, Vol.4, No.2.
- Hande Karadag. 2017. The impact of industry, firm age and education level on financial management performance in small and medium-sized enterprises (SMEs). Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies. Vol. 9 Issue: 3
- Waweru, C.& Ngugi, K. 2014. Influence of Financial Management Practices on the Performance of Micro and Small Enterprises in Kenya. European Journal of Business Management. Vol.1, Issue 11
- Kieu Minh Nguyen. 2001. Financial management and profitability of small and medium enterprises. Southern Cross University.